

Kết T. Ho

H
30/11

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

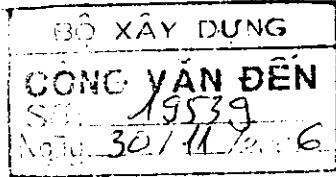
Số: 44 /2006/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vị Thanh, ngày 27 tháng 11 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Những Quy định trước đây trái với Quy định ban hành kèm theo Quyết định này đều không còn hiệu lực thi hành.

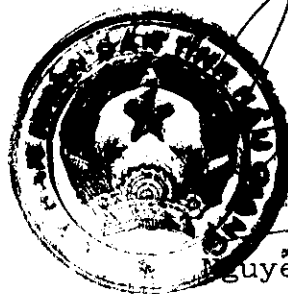
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng CP (HN - TP.HCM);
- Bộ: Tài chính, TN & MT, Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT:TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VPTU, các Ban Đảng;
- UBMTTQ, các Đoàn thể tỉnh;
- Viện KSND, TAND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Phòng VB -TT, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NCTH. MK

UBND TỈNH HẬU GIANG
Màn thầu

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thắng



QUY ĐỊNH

**Về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 44 /2006/QĐ-UBND
ngày 27 / 11 /2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng phải nộp tiền sử dụng đất: áp dụng theo Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất và Thông tư 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng thu tiền thuê đất: áp dụng theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng không phải nộp tiền sử dụng đất:

1. Người được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định như sau:

a. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất nông nghiệp trong hạn mức quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai 2003;

b. Tổ chức sử dụng đất vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

c. Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc sản xuất kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

d. Tổ chức sử dụng đất để đầu tư xây dựng các khu tái định cư theo các dự án của Nhà nước (trong cơ cấu giá bán nền tái định cư, không có chi phí về tiền sử dụng đất nộp cho Nhà nước);

e. Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở hợp tác xã, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

f. Người sử dụng đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp quy định tại Điều 88 của Luật Đất đai

2003; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng các công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng và các công trình công cộng khác không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;

g. Cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp; cơ sở tôn giáo sử dụng đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 99 của Luật Đất đai 2003.

2. Người sử dụng đất để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt không sử dụng vào mục đích kinh doanh, không giao lại, cho thuê hoặc chuyển nhượng cho người có nhu cầu sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh.

3. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất, khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

a. Đất đang sử dụng ổn định được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 50 của Luật Đất đai 2003 (trừ trường hợp đất bị lấn chiếm); trong trường hợp đất đã được sử dụng ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 không có tranh chấp thì không phân biệt người xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là người sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 hoặc là người sử dụng đất sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 (do nhận chuyển nhượng, thừa kế, hiến tặng...);

b. Hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước cấp có thẩm quyền giao đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của pháp luật về đất đai;

Trường hợp mua nhà thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở của doanh nghiệp Nhà nước, Hợp tác xã trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 quy định tại Tiết đ Khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai 2003 phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm mua nhà gắn liền với đất.

4. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 87 của Luật Đất đai 2003, được quy định tại Điều 45 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai 2003 và quy định của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kinh tế nhận góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người sử dụng đất hợp pháp bằng tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, nay được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 3. Đối tượng không thu tiền thuê đất:

1. Người được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quy định này.

2. Người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 của Luật Đất đai.

3. Người sử dụng đất để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt không sử dụng vào mục đích kinh doanh, không giao lại, cho thuê hoặc chuyển nhượng cho người có nhu cầu sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh.

4. Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác khoáng sản mà không sử dụng lớp đất mặt và không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng lớp đất mặt thì không thu tiền thuê đất đối với diện tích không sử dụng trên mặt đất.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 4. Căn cứ tính thu tiền sử dụng đất:

1. Diện tích:

a. Diện tích đất tính thu tiền sử dụng đất là diện tích đất được Nhà nước giao, được phép chuyển mục đích sử dụng, được chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b. Diện tích không thu tiền sử dụng đất:

- Diện tích công trình công cộng không nhằm mục đích kinh doanh trong dự án như đường, vỉa hè, công viên cây xanh, nhà trẻ, trường học, nhà lồng chợ, ... Nhà nước giao nhiệm vụ để nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khi hoàn thành bàn giao lại cho Nhà nước quản lý (Nhà nước không trả lại chi phí cho nhà đầu tư), không giao cho nhà đầu tư sử dụng để kinh doanh.

- Diện tích bố trí tái định cư cho các dự án của Nhà nước và tái định cư tại chỗ đối với những hộ có diện tích giải tỏa xây dựng khu tái định cư phục vụ các dự án của Nhà nước.

2. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất:

a. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá đất theo mục đích sử dụng đất được giao tại thời điểm giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố; trong trường hợp đặc biệt giao đất không qua đấu giá, tại thời điểm giao đất mà giá này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cụ thể cho phù hợp.

b. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất trong trường hợp đấu giá đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất là giá đất trúng đấu giá.

3. Thời hạn sử dụng đất:

a. Giao đất sử dụng ổn định lâu dài hoặc giao đất cho các dự án có thời hạn sử dụng đất 70 năm (không qua đấu giá), giá đất thu tiền sử dụng đất theo Khoản 2 của Điều này.

b. Giao đất cho các dự án có thời hạn sử dụng đất dưới 70 năm (không qua đấu giá), thì giảm thu tiền sử dụng đất của mỗi năm không được giao đất sử dụng là 1,2% của mức thu 70 năm.

4. Trường hợp người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất đã ứng trước tiền để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thì được trừ số tiền đã bồi thường đất, hỗ trợ về đất theo phương án bồi thường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có chứng từ chi trả cho các hộ gia đình và cá nhân bị thu hồi đất (tính trên tổng diện tích đất được quy hoạch và thu hồi của dự án mà

nhà đầu tư đã bồi thường cho dân) vào tiền sử dụng đất phải nộp cho Nhà nước, nhưng mức được trừ không được vượt quá tiền sử dụng đất phải nộp.

5. Trường hợp đất được chuyển từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất mà trước đó người sử dụng đất đã chi trả tiền bồi thường về đất và nộp trước tiền thuê đất thì được trừ chi phí bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về bồi thường hỗ trợ và tiền thuê đất nộp trước (của thời gian còn lại) vào tiền sử dụng đất phải nộp.

Điều 5. Phương pháp xác định đơn giá đất để thu tiền sử dụng đất:

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Tùy theo vị trí đất để xác định giá đất ở thu tiền sử dụng đất theo Quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định về giá đất.

Những trường hợp đặc biệt, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Đối với tổ chức kinh tế và cá nhân thực hiện các dự án (bao gồm đất ở và đất chuyên dùng):

a. Đối với trong đô thị:

- Đất của dự án nằm trong khu vực đã có cơ sở hạ tầng (đường hoặc hẻm), tùy theo vị trí mà xác định giá đất ở để thu tiền sử dụng đất theo vị trí của đường phố theo Quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định về giá đất (vị trí 1, 2, 3, 4, 5).

- Đất của dự án nằm trong khu vực chưa có cơ sở hạ tầng (đất nông nghiệp ngoài thâm hậu):

+ Vị trí 1, thu theo Quyết định của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

+ Hai mươi mét (20m) tiếp theo của vị trí 1, tính giá đất thu tiền sử dụng đất bằng 60% giá đất ở của loại đường đó nhưng không thấp hơn 105.000 đ/m².

+ Trường hợp đất của dự án không tiếp giáp với cạnh đường (không tiếp giáp với mặt tiền), nằm trong phạm vi 40 mét tính từ chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch lộ giới, căn cứ vào chân ta luy đường; trừ thửa đất vị trí 1), tính giá đất thu tiền sử dụng đất bằng 40% giá đất ở của loại đường đó nhưng không thấp hơn 105.000 đ/m².

+ Các vị trí còn lại, thu tiền sử dụng đất bằng 10% giá đất ở của loại đường đó nhưng không thấp hơn 105.000 đ/m².

- Đất của dự án nằm trong khu vực không có đường, tính theo giá đất ở 105.000 đ/m².

b. Đối với nông thôn:

- Đất của dự án nằm trong khu vực cấp các trục lộ giao thông (trong thâm hậu), thu tiền sử dụng đất theo giá đất ở do UBND tỉnh quy định.

- Ba mươi mét (30m) tiếp theo, thu tiền sử dụng đất bằng 60% giá đất ở của loại đường đó nhưng không thấp hơn 105.000 đ/m².

- Trường hợp đất của dự án không tiếp giáp với cạnh đường (không tiếp giáp với mặt tiền), nằm trong phạm vi 60 mét tính từ chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch lộ giới, căn cứ vào chân ta luy đường; trừ thửa đất vị trí 1), tính giá đất thu tiền sử dụng đất bằng 40% giá đất ở của loại đường đó nhưng không thấp hơn 105.000 đ/m².

- Các vị trí khác, thu tiền sử dụng đất ở 105.000đ/m².
 Những trường hợp đặc biệt, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Thẩm quyền xác định đơn giá đất để thu tiền sử dụng đất:

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân, căn cứ giá đất do UBND tỉnh ban hành, Chi Cục thuế huyện, thị xã xác định tiền sử dụng đất phải nộp của từng trường hợp cụ thể.
2. Đối với trường hợp tổ chức kinh tế và cá nhân thực hiện dự án, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành liên quan xác định đơn giá thu tiền sử dụng đất cho từng dự án cụ thể trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 7. Miễn, giảm tiền sử dụng đất và các quy định khác:

Thực hiện theo Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ; Thông tư số 70/2006/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2746/QĐ-BTC ngày 16 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 70/2006/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính và các quy định của UBND tỉnh.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ THU TIỀN THUÊ ĐẤT

Điều 8. Đơn giá thuê đất:

1. Đơn giá thuê đất một năm tính như sau:
 - a. Đối với thị xã Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành và huyện Châu Thành A tính bằng 0,5% giá đất (theo mục đích sử dụng đất thuê) do UBND tỉnh quy định.
 - b. Đối với huyện Vị Thủy và huyện Long Mỹ tính bằng 0,3% giá đất (theo mục đích sử dụng đất thuê) do UBND tỉnh quy định.
2. Đơn giá thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thuê là đơn giá trúng đấu giá.

Điều 9. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất:

1. Đơn giá thuê đất của mỗi dự án được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, Giám đốc Sở Tài chính làm tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh; Phòng Tài chính - Kế hoạch làm tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện, thị xã điều chỉnh đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo.
2. Điều chỉnh đơn giá thuê đất trong các trường hợp sau đây:

a. Dự án đã thực hiện thu tiền thuê đất hết thời hạn ổn định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

b. Dự án thay đổi mục đích sử dụng đất thuê thì thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê theo mục đích sử dụng mới tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng đất.

3. Việc điều chỉnh đơn giá thuê đất không áp dụng cho các trường hợp:

a. Tại thời điểm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê đất, chưa hết thời gian ổn định đơn giá thuê.

b. Dự án trả tiền thuê đất 01 lần cho cả thời hạn thuê mà tại thời điểm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê đất đã xác định xong đơn giá thuê đất, đã nộp tiền thuê đất.

Điều 10. Xác định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể:

1. Diện tích đất để tính tiền thuê đất được xác định như Khoản 1 Điều 4 của Quy định này. Xác định đơn giá đất như Điều 5 của Quy định này.

2. Thẩm quyền quyết định đơn giá thuê đất:

Căn cứ giá đất do UBND tỉnh ban hành:

a. Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng cấp huyện làm tham mưu cho UBND huyện, thị xã quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

b. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành liên quan xác định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất. Trên cơ sở đó, quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án, từng trường hợp cụ thể và chuyển đến cơ quan Tài nguyên và Môi trường lập thủ tục cho thuê đất, cơ quan Thuế cùng cấp tính tiền thuê đất.

3. Đối với những nơi chưa có giá đất do UBND tỉnh ban hành hoặc đã có giá đất nhưng chưa xác định được giá đất tại các vị trí cụ thể, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng các ngành liên quan làm tham mưu cho UBND tỉnh quyết định giá đất và đơn giá thuê đất.

4. Người được Nhà nước cho thuê đất mà ứng trước tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất thì được trừ vào tiền thuê đất phải nộp. Phương pháp xác định khoản tiền được trừ như Khoản 4 Điều 3 của Quy định này. Trường hợp đến hết thời hạn thuê đất mà chưa trừ hết tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất thì được trừ vào thời hạn được gia hạn thuê đất tiếp theo.

Trường hợp hết thời hạn thuê đất, Nhà nước thu hồi đất thì tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất chưa trừ hết vào tiền thuê đất, được bồi thường theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 11. Miễn, giảm tiền thuê đất và các quy định khác:

Thực hiện các chính sách miễn, giảm và các quy định khác theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 120/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ và các quy định của UBND tỉnh.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Xử phạt:

1. Chậm nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách Nhà nước, thì mỗi ngày chậm nộp chịu phạt 0,02% tính trên số tiền sử dụng đất chậm nộp. Thời hạn nộp tiền không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, cố ý gây khó khăn, trở ngại cho người nộp tiền sử dụng đất, chiếm dụng, tham ô tiền sử dụng đất; làm sai lệch hồ sơ, gây thất thu cho ngân sách Nhà nước thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, bồi thường thiệt hại hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành chức năng có liên quan xây dựng giá đất tại các nơi mà trong Quyết định của UBND tỉnh ban hành giá đất chưa có như các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu dân cư, thương mại làm cơ sở cho ngành thuế tiến hành thu tiền sử dụng đất.

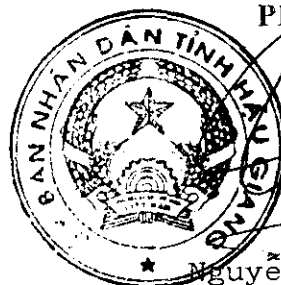
2. Cục Thuế hướng dẫn việc nộp tiền sử dụng đất, thuê đất, hướng dẫn thủ tục hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất, thuê đất.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường làm tham mưu cho UBND tỉnh soạn thảo các quyết định quy hoạch sử dụng đất, quyết định thu hồi đất, quyết định giao đất, hợp đồng thuê đất và các vấn đề liên quan về đất của các dự án để làm căn cứ tính thu tiền sử dụng đất theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện và thị xã có trách nhiệm chỉ đạo các ngành trực thuộc và UBND xã (phường) tạo mọi điều kiện thuận lợi để triển khai các dự án trên địa bàn và tổ chức thực hiện thu tiền sử dụng đất, thuê đất theo quy định. Kiểm tra và xử lý các trường hợp chậm nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách Nhà nước.

Giao Giám đốc Sở Tài chính phối hợp với các ngành chức năng có liên quan triển khai thực hiện quy định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thắng

